

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35

030  
KIỂM  
RS

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Phạm Thuyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Nhiên	Phó Chủ tịch
Ông Đào Đình Đề	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đặng Lê Bích Phượng	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Thùy Liên	Thành viên
Bà Trịnh Thị Ngọc Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Nhiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phạm Thuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Uyên	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đức Nhiên**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2024

178  
GT  
HH  
& TV  
TN  
IO



Số: 36/2024/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 02 năm 2024 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2023-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024

**Nguyễn Thị Bích Thảo**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
4341-2024-026-1

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>48.206.682.488</b>	<b>56.733.574.102</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.209.000.623</b>	<b>5.258.989.690</b>
1. Tiền	111	4.1	4.209.000.623	5.258.989.690
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>2.450.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	2.450.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.733.398.811</b>	<b>19.965.439.176</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	23.095.666.935	19.929.869.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	188.451.225
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		809.898.125	1.995.300.249
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.3	(2.172.166.249)	(2.148.181.433)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.4	<b>21.547.882.220</b>	<b>24.818.980.145</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.624.063.016	24.924.466.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.180.796)	(105.485.977)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>716.400.834</b>	<b>4.240.165.091</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		716.400.834	4.240.165.091
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>56.951.544.687</b>	<b>49.121.831.498</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>750.000.000</b>	<b>750.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		750.000.000	750.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.471.356.953</b>	<b>2.320.742.947</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	1.471.356.953	2.320.742.947
Nguyên giá	222		32.362.232.888	32.365.374.917
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.890.875.935)	(30.044.631.970)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>819.000.000</b>	<b>819.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		819.000.000	819.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>53.911.187.734</b>	<b>45.232.088.551</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	53.688.502.549	45.149.403.366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		222.685.185	82.685.185
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>105.158.227.175</b>	<b>105.855.405.600</b>

(Xem tiếp trang sau)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>40.851.963.039</b>	<b>49.419.669.276</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40.164.272.489</b>	<b>48.681.978.726</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	18.845.554.769	20.106.130.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	.	139.177.830	164.585.174
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	610.395.870	590.184.183
4. Phải trả người lao động	314	4.9	2.312.291.381	3.100.465.020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		537.241.769	1.870.817.886
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	12.046.505.869	17.910.922.972
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.11	5.673.105.001	4.938.873.481
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>687.690.550</b>	<b>737.690.550</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		687.690.550	737.690.550
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>64.306.264.136</b>	<b>56.435.736.324</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.12	<b>64.306.264.136</b>	<b>56.435.736.324</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.364.360.000	15.182.180.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.364.360.000	15.182.180.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.12.6	6.587.580.230	19.299.463.130
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.12.6	1.518.200.000	1.518.200.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.836.123.906	20.435.893.194
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		15.122.130.194	10.209.716.985
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.713.993.712	10.226.176.209
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>105.158.227.175</b>	<b>105.855.405.600</b>



Nguyễn Đức Nhiên  
Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bắc Trung  
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	116.390.575.198	142.837.773.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	5.855.137.592	14.081.145.621
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		110.535.437.606	128.756.628.106
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	80.013.219.301	91.018.641.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.522.218.305	37.737.986.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	10.245.572.302	8.591.355.691
7. Chi phí tài chính	22	5.5	4.792.906.519	4.191.965.167
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.386.022.332</i>	<i>766.261.779</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	6.732.178.033	11.392.845.705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	11.889.399.059	12.991.146.499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.353.306.996	17.753.384.990
11. Thu nhập khác	31	5.8	4.313.731.006	2.497.043.033
12. Chi phí khác	32		917.251.469	449.075.735
13. Lợi nhuận khác	40		3.396.479.537	2.047.967.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.749.786.533	19.801.352.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	4.421.139.201	4.072.946.795
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(140.000.000)	2.769.361
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.468.647.332	15.725.636.132
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.12.4	4.342	4.145
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.12.4	4.342	4.145



**Nguyễn Đức Nhiên**  
Tổng Giám đốc

**Huỳnh Thị Thanh Hương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Bắc Trung**  
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.749.786.533	19.801.352.288
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	1.022.192.994	1.607.511.135
Các khoản dự phòng	03		(5.320.365)	(104.990.116)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.571.500)	(34.627.120)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.075.802)	(8.593.092.207)
Chi phí lãi vay	06	5.5	1.386.022.332	766.261.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>23.116.034.192</b>	<b>13.442.415.759</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.731.819.806	2.870.671.846
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.300.403.106	(2.256.166.242)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.497.150.551)	6.264.458.798
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.539.099.183)	(45.149.403.366)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.450.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.386.022.332)	(766.261.779)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.8	(4.388.306.804)	(3.515.704.039)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.490.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.551.615.000)	(2.229.873.114)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.237.553.234</b>	<b>(31.339.862.137)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(133.438.000)	(67.890.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	36.363.636
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.799.760.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.075.802	506.968.571
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(109.362.198)</b>	<b>10.275.202.207</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	36.207.347.768	33.796.973.888
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(42.071.764.871)	(15.886.050.916)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.12.5	(5.313.763.000)	(4.554.654.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(11.178.180.103)</b>	<b>13.356.268.972</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>				
<b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.049.989.067)</b>	<b>(7.708.390.958)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.258.989.690	12.967.380.648
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>				
<b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>4.209.000.623</b>	<b>5.258.989.690</b>



**Nguyễn Đức Nhiên**  
Tổng Giám đốc

**Huỳnh Thị Thanh Hương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Bắc Trung**  
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là nhà máy Sơn Đồng Nai là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai. Ngày 13 tháng 12 năm 1999, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600451024 ngày 01 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 23 tháng 10 năm 2023 để thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.364.360.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 7, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 167 (31/12/2022: 175).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, sản xuất matit (bột trét tường).

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

*(Xem tiếp trang sau)*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

361  
ÔNG  
TNH  
TOÁN  
VIỆ  
40H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 18 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

**3.7. Thuê tài sản**

***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

**3.9. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.11. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư***

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết).

**3.12. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu chiết khấu thanh toán, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, bao bì; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mãi, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.16. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.16. Thuế (Tiếp theo)**

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.19. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

0302  
KIỂM T  
R  
NH P

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	604.525.032	259.414.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.604.475.591	4.999.575.028
<b>Cộng</b>	<b>4.209.000.623</b>	<b>5.258.989.690</b>

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH PPG Việt Nam	2.906.680.081	1.325.472.619
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Gia Phát	2.384.051.111	1.709.727.859
Các khách hàng khác (*)	17.804.935.743	16.894.668.657
<b>Cộng</b>	<b>23.095.666.935</b>	<b>19.929.869.135</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải thu ngắn hạn của các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Quyền phải thu ngắn hạn của khách hàng tối thiểu 15 tỷ VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.10.

**4.3. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.192.166.249	20.000.000	2.215.626.767	67.445.334

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì công nợ đã tồn đọng nhiều năm.

36179-  
CÔNG TY  
TNHH  
SƠN ĐỒNG NAI  
VIỆT NAM  
YÊN BÌNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Nợ xấu (tiếp theo)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng Nguyễn Văn San	1.096.000.000	-	1.096.000.000	-
Công ty TNHH TM & XD Minh Khôi	367.017.470	-	367.017.470	-
Các khách hàng khác	729.148.779	20.000.000	752.609.297	67.445.334
<b>Cộng</b>	<b>2.192.166.249</b>	<b>20.000.000</b>	<b>2.215.626.767</b>	<b>67.445.334</b>

**4.4. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.019.906.889	(34.401.117)	6.984.924.432	(54.506.056)
Công cụ, dụng cụ	778.608.147	(5.936.182)	505.310.665	(6.075.328)
Thành phẩm	13.823.438.358	(35.843.497)	17.433.390.877	(44.904.593)
Hàng hóa	2.109.622	-	840.148	-
<b>Cộng</b>	<b>21.624.063.016</b>	<b>(76.180.796)</b>	<b>24.924.466.122</b>	<b>(105.485.977)</b>

Giá trị hàng tồn kho tối thiểu 15 tỷ VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.10.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	7.953.820.577	16.658.738.241	7.620.555.554	132.260.545	32.365.374.917
Mua trong năm	-	132.307.000	-	40.500.000	172.807.000
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	(175.949.029)	-	-	(175.949.029)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>7.953.820.577</b>	<b>16.615.096.212</b>	<b>7.620.555.554</b>	<b>172.760.545</b>	<b>32.362.232.888</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	7.553.285.246	15.735.185.857	6.623.900.322	132.260.545	30.044.631.970
Khấu hao trong năm	228.877.356	457.260.506	333.842.632	2.212.500	1.022.192.994
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(175.949.029)	-	-	(175.949.029)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>7.782.162.602</b>	<b>16.016.497.334</b>	<b>6.957.742.954</b>	<b>134.473.045</b>	<b>30.890.875.935</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	400.535.331	923.552.384	996.655.232	-	2.320.742.947
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>171.657.975</b>	<b>598.598.878</b>	<b>662.812.600</b>	<b>38.287.500</b>	<b>1.471.356.953</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 0 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.10.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.059.545.509 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Chi phí trả trước dài hạn**

Là chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với thời hạn thuê từ 06/06/2022 đến 31/05/2065.

**4.7. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	65.691.038	65.691.038	945.497.958	945.497.958
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Thương mại và Vận tại Đá Trắng	2.369.832.800	2.369.832.800	1.928.562.480	1.928.562.480
Công ty TNHH Việt Ân Thái Bình Dương	1.689.319.500	1.689.319.500	2.663.679.600	2.663.679.600
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	14.720.711.431	14.720.711.431	14.568.389.972	14.568.389.972
<b>Cộng</b>	<b>18.845.554.769</b>	<b>18.845.554.769</b>	<b>20.106.130.010</b>	<b>20.106.130.010</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp
Thuế giá trị gia tăng (*)	27.939.203	955.424.837	955.424.837	970.561.254	43.075.620	43.075.620
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	401.780.215	401.780.215	401.780.215	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.560.860	17.560.860	17.560.860	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	438.648.123	4.421.139.201	4.421.139.201	4.388.306.804	405.815.726	405.815.726
Thuế thu nhập cá nhân	143.808.544	561.395.302	561.395.302	558.879.595	141.292.837	141.292.837
Thuế khác		4.000.000	4.000.000	4.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>610.395.870</b>	<b>6.361.300.415</b>	<b>6.361.300.415</b>	<b>6.341.088.728</b>	<b>590.184.183</b>	<b>590.184.183</b>

(\*) Trong đó, thuế giá trị gia tăng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Số phát sinh	Đã khấu trừ	Đã khấu trừ	Đã nộp
Thuế giá trị gia tăng	27.939.203	11.730.026.630	10.774.601.793	970.561.254

**4.9. Phải trả người lao động**

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2023 còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2023.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	12.046.505.869	12.046.505.869	36.207.347.768	42.071.764.871	17.910.922.972	17.910.922.972

Đây là khoản vay ngắn hạn bằng VND tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, thời hạn vay không quá 06 tháng, hạn mức tín dụng 30 tỷ VND và lãi suất theo từng giấy nhận nợ từ 7,5% - 8,2%/năm. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh, được thế chấp bằng các tài sản đảm bảo sau:

- Tài sản cố định hữu cơ giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 0 VND – xem thêm Mục 4.5;
- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho với mức duy trì tối thiểu 15 tỷ VND – xem thêm Mục 4.4;
- Quyền đối với khoản phải thu đã và/hoặc sẽ hình thành trong tương lai với giá trị tối thiểu 15 tỷ VND – xem thêm Mục 4.2.

**4.11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	4.938.873.481	4.028.132.092
Trích lập trong năm	3.284.356.520	3.140.614.503
Thu khác	1.490.000	-
Sử dụng trong năm	(2.551.615.000)	(2.229.873.114)
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>5.673.105.001</b>	<b>4.938.873.481</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Vốn chủ sở hữu****4.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2022	15.182.180.000	16.940.617.710	1.518.200.000	14.764.370.985		48.405.368.695
Lãi trong năm trước	-	-	-	15.725.636.132		15.725.636.132
Trích quỹ ĐTPT năm 2022	-	2.358.845.420	-	(2.358.845.420)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	-	-	(3.140.614.503)		(3.140.614.503)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(4.554.654.000)		(4.554.654.000)
Tại ngày 01/01/2023	15.182.180.000	19.299.463.130	1.518.200.000	20.435.893.194		56.435.736.324
Tăng vốn trong năm nay (*)	15.182.180.000	(15.182.180.000)	-	-		-
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.468.647.332		16.468.647.332
Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2023	-	2.470.297.100	-	(2.470.297.100)		-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	-	(3.284.356.520)		(3.284.356.520)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(5.313.763.000)		(5.313.763.000)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>30.364.360.000</b>	<b>6.587.580.230</b>	<b>1.518.200.000</b>	<b>25.836.123.906</b>		<b>64.306.264.136</b>

(\*) Vào ngày 16 tháng 10 năm 2023, Công ty đã nhận được Quyết định số 1078/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, việc phát hành cổ phiếu này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-SDN/ĐHCĐ2023 ngày 26 tháng 04 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/2023/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 05 năm 2023 với phương án phát hành 1.518.218 cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển tương ứng 100% lượng cổ phiếu đang lưu hành với mục đích tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Việc phát hành đã được hoàn thành vào ngày 27 tháng 10 năm 2023, với tổng số cổ phiếu đã phát hành thêm là 1.518.218 cổ phiếu, tương ứng 100% tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành để tăng vốn cổ phần. Theo đó, vốn điều lệ (theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) của Công ty tăng từ 15.182.180.000 VND lên 30.364.360.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Sonadezi)	9.110.880.000	4.555.440.000
Vốn góp của các đối tượng khác	21.253.480.000	10.626.740.000
<b>Cộng</b>	<b>30.364.360.000</b>	<b>15.182.180.000</b>

**4.12.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.036.436	1.518.218
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.036.436	1.518.218
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.036.436	1.518.218

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.12.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	16.468.647.332	15.725.636.132
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(3.284.356.520)	(3.140.614.503)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	13.184.290.812	12.585.021.629
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm (**)	3.036.436	3.036.436
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>4.342</b>	<b>4.145</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là số tạm tính.

(\*\*) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.518.218	1.518.218
Ảnh hưởng của 1.518.218 cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 27 tháng 10 năm 2023 từ quỹ đầu tư phát triển được điều chỉnh tăng theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30	1.518.218	1.518.218
<b>Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm</b>	<b>3.036.436</b>	<b>3.036.436</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12.5. Cổ tức**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	-	-
Cổ tức phải trả	5.313.763.000	4.554.654.000
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(5.313.763.000)	(4.554.654.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4.12.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2023	19.299.463.130	1.518.200.000
Trích trong năm	2.470.297.100	-
Sử dụng trong năm- Tăng vốn chủ sở hữu	(15.182.180.000)	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>6.587.580.230</b>	<b>1.518.200.000</b>

**4.13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/07/2013	333.886.504	333.886.504
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/07/2015	1.111.934.750	1.111.934.750

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	91.728.002.636	108.734.588.888
Doanh thu gia công	24.662.572.562	34.103.184.839
<b>Cộng</b>	<b>116.390.575.198</b>	<b>142.837.773.727</b>
Trong đó, doanh thu bán hàng cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	42.250.975	24.432.399

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	4.639.430.908	12.596.205.592
Hàng bán bị trả lại	1.215.706.684	1.484.940.029
<b>Cộng</b>	<b>5.855.137.592</b>	<b>14.081.145.621</b>

Các khoản giảm trừ doanh thu giảm đáng kể so với năm trước do trong năm Công ty chủ yếu đã thực hiện chiết khấu giảm trực tiếp trên từng lần bán hàng, dẫn đến các khoản chiết khấu thương mại thực hiện định kỳ cho khách hàng năm nay giảm.

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng	61.089.475.621	67.961.914.714
Giá vốn gia công	18.923.743.680	23.056.726.722
<b>Cộng</b>	<b>80.013.219.301</b>	<b>91.018.641.436</b>

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, bán các khoản đầu tư tài chính	10.208.925.000	8.049.760.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.075.802	126.968.571
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.571.500	34.627.120
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	380.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.245.572.302</b>	<b>8.591.355.691</b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thanh toán	3.387.377.360	3.358.498.564
Lãi tiền vay	1.386.022.332	766.261.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.506.827	67.204.824
<b>Cộng</b>	<b>4.792.906.519</b>	<b>4.191.965.167</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.129.422.181	1.357.365.066
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.144.074	143.924.375
Chi phí hoạt động xúc tiến thương mại	2.411.264.611	6.502.966.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.894.403	495.889.340
Chi phí bằng tiền khác	2.622.452.764	2.892.700.898
<b>Cộng</b>	<b>6.732.178.033</b>	<b>11.392.845.705</b>

Chi phí bán hàng năm nay giảm hơn 41% so với năm trước chủ yếu do Công ty đã tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại gồm khuyến mãi, quảng cáo,...trong năm trước để đẩy mạnh bán hàng sau đại dịch Coronavirus. Năm nay, Công ty đã giảm các hoạt động xúc tiến thương mại này làm chi phí bán hàng giảm đáng kể.

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	6.086.652.891	7.540.842.973
Chi phí vật liệu quản lý	544.173.243	601.380.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	99.451.661	149.820.394
Chi phí khấu hao TSCĐ	298.715.544	296.503.044
Thuế, phí và lệ phí	129.246.573	154.075.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.063.789	575.754.972
Chi phí bằng tiền khác	4.233.095.358	3.672.769.889
<b>Cộng</b>	<b>11.889.399.059</b>	<b>12.991.146.499</b>

**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho	3.150.530.048	1.731.359.448
Thu nhập từ xử lý vật tư, hàng hóa thừa	972.882.885	477.466.322
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	36.363.636
Thu nhập khác	190.318.073	251.853.627
<b>Cộng</b>	<b>4.313.731.006</b>	<b>2.497.043.033</b>

Thu nhập khác tăng hơn 73% so với năm trước chủ yếu từ hoạt động cho thuê và quản lý kho tăng mạnh do thời gian cho thuê kho tăng trong năm.

2361  
 CÔNG  
 TNH  
 TOÁN  
 M VIỆ  
 HỒ H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.607.332.283	68.423.271.943
Chi phí nhân công	25.271.492.405	30.877.346.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.192.994	1.607.511.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.152.436.678	13.932.468.205
Chi phí khác bằng tiền	6.971.389.514	6.507.995.742
<b>Cộng</b>	<b><u>95.024.843.874</u></b>	<b><u>121.348.593.424</u></b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	20.749.786.533	19.801.352.288
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.769.335.396	1.041.118.119
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(413.425.926)</u>	<u>(807.272.728)</u>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	22.105.696.003	20.035.197.679
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	4.421.139.201	4.007.039.536
Cộng: Truy thu thuế TNDN các năm trước theo Quyết định 141/QĐ-CTDON ngày 27/01/2022	-	65.907.259
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b><u>4.421.139.201</u></b>	<b><u>4.072.946.795</u></b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như:

- Các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ;
- Chi phí trích trước chưa có hóa đơn;
- Thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	36.207.347.768	33.796.973.888

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.071.764.871	15.886.050.916

*(Xem tiếp trang sau)*C.T. SƠN ĐỒNG NAI  
VĂN  
M  
HI MINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất sơn các loại
- Gia công sơn

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Tổng cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu thuần</b>						
Từ khách hàng bên ngoài	85.872.865.044	94.653.443.267	24.662.572.562	34.103.184.839	110.535.437.606	128.756.628.106
<b>Cộng</b>	<b>85.872.865.044</b>	<b>94.653.443.267</b>	<b>24.662.572.562</b>	<b>34.103.184.839</b>	<b>110.535.437.606</b>	<b>128.756.628.106</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả của bộ phận	9.719.327.079	8.459.384.555	2.181.314.134	4.894.609.911	11.900.641.213	13.353.994.466
Thu nhập tài chính					10.245.572.302	8.591.355.691
Chi phí tài chính					(4.792.906.519)	(4.191.965.167)
Thu nhập khác					4.313.731.006	2.497.043.033
Chi phí khác					(917.251.469)	(449.075.735)
Lợi nhuận trước thuế					20.749.786.533	19.801.352.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(4.281.139.201)	(4.075.716.156)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>16.468.647.332</b>	<b>15.725.636.132</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)****Các thông tin khác**

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tài sản của bộ phận	39.259.281.503	41.462.343.028	5.260.787.282	5.152.034.497	44.520.068.785	46.614.377.525
Tài sản không phân bổ					60.638.158.390	59.241.028.075
<b>Tổng tài sản</b>					<b>105.158.227.175</b>	<b>105.855.405.600</b>

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ phải trả của bộ phận	31.031.238.468	38.181.638.156	-	-	31.031.238.468	38.181.638.156
Nợ phải trả không phân bổ					9.820.724.571	11.238.031.120
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>40.851.963.039</b>	<b>49.419.669.276</b>

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Tổng cộng	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí mua sắm tài sản	133.438.000	67.890.000	-	-	133.438.000	67.890.000
Chi phí khấu hao	808.845.642	1.388.078.856	213.347.352	219.432.279	1.022.192.994	1.607.511.135

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu tại tỉnh Đồng Nai, Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- |   |   |
|---|---|
| <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi)</li> <li>2. Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi</li> <li>3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi</li> <li>4. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai</li> <li>5. Công ty TNHH Thiên Nhất Thiên</li> <li>6. Công ty TNHH Phương Đông</li> <li>7. Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc (TGD)</li> </ol> | <p>Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể Công ty trong cùng tập đoàn</p> <p>Công ty trong cùng tập đoàn</p> <p>Công ty trong cùng tập đoàn</p> <p>Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt</p> <p>Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt</p> <p>Nhân sự quản lý chủ chốt</p> |
|---|---|

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.7:		
Công ty TNHH Thiên Nhất Thiên	65.691.038	945.497.958

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng – Xem thêm Mục 5.1:		
Công ty TNHH Phương Đông	42.250.975	24.432.399
Mua hàng, nhận dịch vụ:		
Công ty TNHH Thiên Nhất Thiên	2.478.314.325	3.217.338.002
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi)	238.616.850	256.535.602
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	104.761.000	70.177.968
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	48.280.000	41.550.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	26.776.035	41.357.885
Công ty TNHH Phương Đông	-	24.432.399
<b>Cộng</b>	<b>2.896.748.210</b>	<b>3.651.391.856</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức đã trả:		
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi)	1.594.404.000	1.366.632.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thù lao và thu nhập</b>		
Ông Nguyễn Phạm Thuyên	541.345.000	588.548.000
Ông Nguyễn Đức Nhiên	580.679.000	633.046.000
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	101.692.000	53.328.000
Ông Đào Đình Đề	112.592.000	107.192.000
Ông Trần Trung Kiên	112.592.000	107.192.000
Ông Liu Chien Hung	-	53.328.000
Ông Huỳnh Nguyễn Thanh Uyên	382.256.000	440.958.000
<b>Cộng</b>	<b>1.831.156.000</b>	<b>1.984.128.000</b>
<b>Cổ tức đã trả</b>		
Ông Nguyễn Phạm Thuyên	14.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Đức Nhiên	23.100.000	19.800.000
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	5.950.000	5.100.000
Ông Đào Đình Đề	284.844.000	244.152.000
Ông Liu Chien Hung	-	448.059.000
	<b>327.894.000</b>	<b>729.111.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Đặng Lê Bích Phượng	Trưởng Ban Kiểm soát	112.592.000	107.192.000
Bà Bùi Thị Thuỳ Liên	Thành viên	64.396.000	60.296.000
Bà Trịnh Thị Ngọc Hương	Thành viên	64.396.000	60.296.000
<b>Cộng</b>		<b>241.384.000</b>	<b>227.784.000</b>

**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 48 năm, với tiền thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	238.616.850	256.535.602

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Từ 1 năm trở xuống	283.953.928	283.953.928
Trên 1 năm đến 5 năm	686.252.061	686.252.061
Trên 5 năm	2.745.008.244	2.882.258.656
<b>Cộng</b>	<b>3.715.214.233</b>	<b>3.852.464.645</b>

**11. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2022 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2022 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.145	8.289
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.145	8.289

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do trong năm Công ty đã tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển vào ngày 27 tháng 10 năm 2023, do đó, theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 Lãi trên cổ phiếu, chỉ tiêu Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại nhằm bảo đảm tính so sánh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/2024/NQ-HĐQT thông qua ngày 25/01/2024, Công ty đã phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ là 5% mệnh giá cổ phần (500 đồng/cổ phần), tương ứng với số tiền là 1.518.218.000 VND. Ngày chi trả cổ tức dự kiến trong quý 1 năm 2024.

Ngoài việc công bố cổ tức như đã nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



  
Nguyễn Đức Nhiên  
Tổng Giám đốc

  
Huỳnh Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bắc Trung  
Người lập

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2024